

Số : 73 / CBTT-CKHP

Hải Phòng, ngày 7 tháng 4 năm 2022

V/v: CBTT Báo cáo thường niên
năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng**

2. Mã chứng khoán : **HAC**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 24 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

4. Điện thoại : 0225.3842335 Fax: 0225.3746266

5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Công Ngữ

6. Địa chỉ: Số 24 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại 0225.3842335 Fax: 0225.3746266

7. Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

8. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 7 tháng 4 năm 2022.

9. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn Báo cáo thường niên năm 2021:

https://www.haseco.vn/upload/news/ngupc/20220407/Baocaothuongnien_2021_Haseco.pdf

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT



Phạm Công Ngữ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Báo cáo thường niên Năm 2021

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
www.haseco.vn

© Hải Phòng, tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC

I THÔNG TIN CHUNG	2
1 Thông tin khái quát	2
2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
Ngành nghề kinh doanh	2
Địa bàn kinh doanh	3
3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý	3
3.1 Mô hình quản trị	3
3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý	3
3.3 Các công ty con, công ty liên kết	4
4 Định hướng phát triển	4
5 Các rủi ro	5
II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	5
1 Tình hình hoạt động kinh doanh	5
2 Tổ chức, nhân sự	5
3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	10
4 Tình hình tài chính	10
5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	11
III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	11
1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	11
2 Tình hình tài chính	13
3 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	14
4 BC đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của công ty	14
IV ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	14
1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động	14
2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	15
3 Các kế hoạch định hướng của HĐQT	15
V QUẢN TRỊ CÔNG TY	16
1 Hội đồng quản trị	16
a Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị	16
b Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	17
c Hoạt động của Hội đồng quản trị	17
2 Ban kiểm soát	19
a Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát	19
b Hoạt động của Ban kiểm soát	19
3 Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban TGD và Ban kiểm soát	20
VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH	20
1 Ý kiến kiểm toán	20
2 Báo cáo tài chính được kiểm toán	21
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	31

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Số: 72/BC-CKHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 7 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Thường niên năm 2021

- Kính gửi:**
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
 - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 119/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015
- Vốn điều lệ: 291.810.960.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 291.810.960.000 đồng
- Địa chỉ: 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải phòng
- Số điện thoại: (84 - 0225)3 842332/3 842335
- Số fax: (84 - 0225)3 746266
- Website: www.haseco.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): HAC
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO được cấp giấy phép thành lập và hoạt động
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Hà Nội
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hồ Chí Minh
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hà Nội
 - + Ngày 18-10-2016: Cổ phiếu HAC của HASECO chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM.
- Các sự kiện khác: *Không*

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Môi giới chứng khoán;
- + Tự doanh chứng khoán;
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- + Và những nghiệp vụ được phép khác như Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp;

- Địa bàn kinh doanh:

- + Trụ sở chính: Số 24 – Cù Chính Lan – Hồng Bàng – TP.Hải Phòng.
- + Chi nhánh Hà Nội: Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng – Hà Nội
- + Chi nhánh HCM: 328 Võ Văn Kiệt – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

3.1 Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp):

Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, luật chứng khoán và các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty. Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là cơ sở chi phối cho mọi hoạt động của Công ty. Cơ cấu bộ máy quản lý công ty:

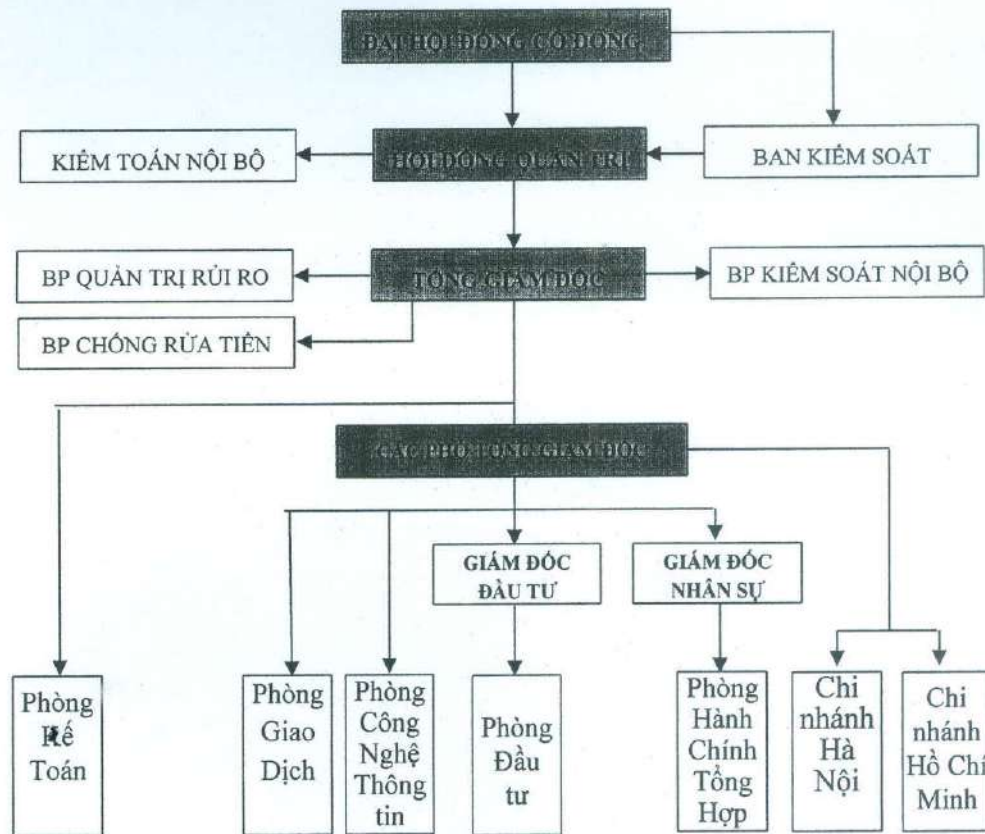
- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản trị và kiểm soát việc kinh doanh của Công ty.

- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản trị Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định. Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

- Ban kiểm soát: Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

- Ban điều hành: Do HĐQT bổ nhiệm gồm có Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc các giám đốc khối và kế toán trưởng. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

- Sơ đồ bộ máy công ty:



3.3 Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển.

- Năm 2022, Haseco tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới nhằm gia tăng lợi nhuận.

- **Nâng cao năng lực trong hoạt động cho vay ký quỹ và hoạt động trên thị trường vốn:** Haseco tiếp tục nâng cao năng lực nguồn vốn để phục vụ cho các nghiệp vụ cho vay ký quỹ và hoạt động đầu tư trên thị trường vốn. Trên thị trường vốn, Haseco tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư và phân phối trên thị trường, trong đó vẫn duy trì các giao dịch trên thị trường trái phiếu và cổ phiếu

Để thực hiện được các mục tiêu trên, Công ty đẩy mạnh:

+ Tăng cường hiệu quả và giám sát chất lượng hoạt động tự doanh, môi giới, đầu tư trái phiếu

+ Sắp xếp nguồn nhân sự và nguồn vốn kinh doanh có hiệu quả.

+ Nhiệm vụ đầu tư nền tảng chuyển dịch sang nền tảng kinh doanh số

+ Đa dạng hóa dịch vụ tư vấn mua bán sáp nhập, quản lý sở cổ đông, mua bán trái phiếu doanh nghiệp.

5. Các rủi ro: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)

- Các rủi ro về dịch bệnh có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% kế hoạch năm 2021
1. Doanh thu	61,63	90,7	139,5%
2. Lợi nhuận sau thuế:	22,6	38,9	194,5%

Trong bối cảnh nền kinh tế biến động do dịch bệnh covid -19, nhờ đánh giá đúng Dù chịu tác động từ đại dịch Covid-19 nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021 đã chứng kiến sự tăng trưởng ngoạn mục, vượt ngoài mong đợi trên nhiều khía cạnh. Thị trường chứng khoán đã thể hiện vai trò nổi bật là kênh huy động vốn quan trọng cho Chính phủ, doanh nghiệp cũng như là kênh đầu tư hấp dẫn cho công chúng. Theo đó, chỉ số VN-Index nhiều lần thiết lập đỉnh lịch sử mới. Tính đến ngày 28/12/2021, VN-Index đạt 1.494,39 điểm, tăng 35,4% so với cuối năm 2020. Chỉ số HNX-Index đạt mức 458,05 điểm, tăng 125,5% so với cuối năm 2020.

Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty ngoài việc thúc đẩy các nghiệp vụ kinh doanh chính còn tích cực tìm kiếm những kênh đầu tư mới mở rộng sang kinh doanh nguồn, trái phiếu trên thị trường nhằm tối ưu hóa nguồn vốn của Công ty.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Về chỉ tiêu Doanh thu và lợi nhuận, theo nghị quyết số: 35/2021/NQ-CKHP ngày 20/3/2021 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 Đại hội đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty với mức Doanh thu: 65 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế là 20 tỷ đồng.

- Trong bối cảnh chung đó, năm 2021 Công ty đã vượt kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế đạt 38,9 tỷ đồng bằng 194,5% kế hoạch năm, tăng gần 2 lần lợi nhuận năm 2020.

- Tổng doanh thu năm 2021 của Công ty đạt 90,7 tỷ đồng, bằng 139,5% kế hoạch năm và tăng cao so với cùng kỳ năm 2020. Có được kết quả đó phần lớn là doanh thu từ hoạt động môi giới; đầu tư tự doanh và đầu tư vào trái phiếu.

2. Tổ chức và nhân Sự

2.1 Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

- + Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc
- + Ông Nguyễn Anh Trung - Phó Tổng giám đốc
- + Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó Tổng giám đốc
- + Bà Vũ Thị Thanh Nga - Kế toán trưởng

2.1.1 Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc

- **Họ và tên:** Vũ Dương Hiền; **Giới tính:** Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 14/09/1942
- Số CMND: 030664890 cấp ngày 12/10/2007 tại Hải Phòng
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Minh Tân - Thủy Nguyên - Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kinh tế, kỹ sư kinh tế, Giáo viên cấp II, III
- Chính trị: cao cấp Nguyễn Ái Quốc (*nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1958 -1964	Đi học Trung cấp, Đại học Sư phạm, Kinh tế	Học sinh
1965	Học trường Chính trị ngành giáo dục, Bí thư đoàn trường	Học sinh
1965 -1967	Trường cấp I, II xã Minh Tân, Thủy Nguyên, HP	Hiệu trưởng
1968 -1977	Xí nghiệp Đồ dùng dạy học, Giáo viên KT cấp III	Bí thư Đảng ủy
1977 -1982	Chuyên viên chính Ban khoa giáo Thành ủy Hải Phòng	Phó Bí thư Chi bộ Ban Khoa giáo thành ủy
1983 -1999	Xí nghiệp Giấy bia Đồng Tiến, Nhà máy Giấy Hải Phòng, Công ty CP HAPACO	Chủ tịch HĐQT-Giám đốc
1999 - nay	Tập đoàn HAPACO	Chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- **Chức vụ tại Công ty:** Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng

- **Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác:** Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP
- + Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 24,29 %

2.1.2 Ông Nguyễn Anh Trung - Phó Tổng giám đốc

- **Họ và tên:** Nguyễn Anh Trung; **Giới tính:** Nam
- Ngày tháng năm sinh: 24 tháng 6 năm 1982
- Số CMND: 001082000390 ngày cấp: 22/11/2013 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Tập Thể Ga Bắc, Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội
- Chỗ ở hiện tại: P1213 nhà N02, Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2005-2006	Vina acercook	Nhân viên kinh doanh
2006	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên giao dịch
2007-2010	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng phòng giao dịch chi nhánh
2011-nay	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Phó TGD kiêm Giám đốc CNHN

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HN
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.121 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.121 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

2.1.3 Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó tổng giám đốc.

- **Họ và tên:** Nguyễn Thị Nguyệt; **Giới tính:** Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 14/03/1981
- Số CMND: 031747415 Ngày cấp: 27/08/2008 Nơi cấp: CA Hải Phòng
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú: 15/146 Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 51 Khu TĐC Đằng Hải – P. Đằng Hải – Quận Hải An – Tp.Hải Phòng.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công tác
2003 – 1/2010	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên kế toán – lưu ký
1/2010 – 7/2012	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng kế toán – lưu ký
7/2012 – 3/2013	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng Giao dịch
3/2013- 26/3/2015	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ.
29/5/2015- 23/11/2015	Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
1/1/2016 – 16/3/2016	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Giám đốc chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
16/3/2016- nay	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	UV HĐQT, Phó TGĐ kiêm GD CNHCM

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.000 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

2.1.4 Bà Vũ Thị Thanh Nga – Kế toán trưởng

- **Họ và tên:** Vũ Thị Thanh Nga; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 03 tháng 6 năm 1985

- Số CMND: 031185000683 ngày cấp: 23/9/2019 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

- Nơi sinh: Hải Phòng

- Quốc tịch: Việt nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Hải Phòng

- Địa chỉ thường trú: Số 6/36/639 Ngô Gia Tự, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP Hải Phòng.

- Chỗ ở hiện tại: Số 6/36/639 Ngô Gia Tự, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP Hải Phòng.

- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2008-2010	Công ty CP Tiến bộ quốc tế AIC	Nhân viên Nhân sự
2010-2016	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Nhân sự
2016-2019	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Kế toán
2019-2020	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Phó phòng Kế toán
2020-nay	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Kế toán trưởng

- **Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng**

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao HĐQT

- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 08 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân: 08 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0.0000003%

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).

- Không có

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên (Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động)

- Tính đến cuối năm 2021 tổng số cán bộ nhân viên là 45 không tăng so với thời điểm cuối năm 2020 được phân bổ ở các đơn vị:

+ Hội sở: 29 người

+ Chi nhánh Hà Nội: 9 người

+ Chi nhánh Hồ Chí Minh: 7 người

- Công ty cũng tạo điều kiện cho CBNV tham gia ôn luyện, thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề theo qui định.

- Tổng số Chứng chỉ hành nghề của Công ty là 23 chứng chỉ, giảm 1 chứng chỉ so với cùng kỳ năm 2020. Ngoài ra nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, Công ty đã triển khai một số khóa đào tạo về các nội dung khác nhau như nghiệp vụ, kỹ năng mềm với hình thức đào tạo nội bộ

- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	341.077.194.090	375.673.809.970	10,14%
2	Doanh thu thuần	61.637.438.346	90.782.058.525	47,28%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.838.739.426	48.711.947.009	104,34%
4	Lợi nhuận khác	136.700.500	56.522.945	-58,65%
5	Lợi nhuận trước thuế	23.975.439.926	48.768.469.954	103,41%
6	Lợi nhuận sau thuế	22.636.023.861	38.923.138.299	71,95%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/ Nợ ngắn hạn)	21,31	10,32	-52%
-	Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	21,31	10,32	-52%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,045	0,048	108,61%
-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,047	0,056	119,72%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,18	0,24	33,72%

4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Lợi nhuận từ HĐSXKD/ Doanh thu thuần	0,389	0,537	38,11%
2	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,367	0,429	16,75%
3	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,066	0,104	56,12%
4	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,069	0,114	64,43%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ sở hữu
a.	Cổ phần		
-	Tổng số cổ phần	29.181.096	
b.	Cơ cấu cổ đông		
-	Cổ đông lớn nắm giữ trên 5%	9.025.510	30,93%
	Ông Vũ Dương Hiền	7.087.773	24,29%
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco	1.937.737	6,64%
-	Cổ đông nhỏ nắm giữ dưới 5%	20.155.586	69,07%
	Cổ đông tổ chức & cá nhân		
-	Cổ đông tổ chức	3.011.141	10,32%
-	Cổ đông cá nhân	26.169.955	89,68%
	Cổ đông trong nước & ngoài nước		
-	Cổ đông trong nước	28.869.953	98,93%
-	Cổ đông nước ngoài	311.143	1,07%
	Cổ đông nhà nước & cổ đông không thuộc nhà nước		
-	Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước	-	-%
-	Cổ đông khác	-	-%
c.	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
-	Số lượng cổ phiếu quỹ	4.706	0,016%
-	Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm:	0	0

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Hoạt động môi giới

- Trong năm 2021, cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về chỉ số, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu cũng tăng mạnh. Tính đến ngày 28/12, mức vốn hóa thị trường đạt 7.729 nghìn tỷ đồng, tăng 46% so với cuối năm 2020, tương đương 122,8% GDP. Số lượng nhà đầu tư tham gia TTCK tăng mạnh trong năm qua đã góp phần đẩy thanh khoản thị trường lên hàng tỷ USD/phiên

Trong bối cảnh đó hoạt động môi giới của Công ty cũng có sự tăng trưởng vượt bậc khi doanh thu hoạt động môi giới (gồm phí môi giới; phí ứng trước; lãi margin; phí lưu ký...) năm 2021 của Công ty đạt 46,2 tỷ đồng, bằng 222% so với cùng kỳ năm 2020. Riêng phí môi giới đạt 22,58 tỷ đồng

- Trong năm, ngoài việc nâng cao chất lượng dịch vụ Công ty vẫn duy trì chương trình chăm sóc khách hàng trong đó phân loại rõ các nhóm khách hàng để có chế độ chăm sóc phù hợp. Các sản phẩm và dịch vụ môi giới vẫn duy trì ổn định.

- Trong tháng 4.2021 Công ty đã quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay margin lên mức 14,5%/năm áp dụng từ ngày 2/4/2021.

- Trong năm có tuyển dụng một số nhân sự môi giới đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty

- Trong năm 2021 Công ty tiếp tục có chính sách ưu đãi cho một số khách hàng tiềm năng tại Hội sở và các chi nhánh nhằm khuyến khích khách hàng quay trở lại giao dịch.

- Những tháng cuối năm 2021 số lượng nhà đầu tư có phát sinh giao dịch trong tháng đã tăng lên đáng kể lên đến gần 2.000 nhà đầu tư

- Trong năm 2021 Công ty không mở thêm điểm tư vấn hay hỗ trợ giao dịch nào.

- Hoạt động môi giới và giao dịch ký quỹ trong năm 2021 vẫn là hoạt động chiếm tỷ trọng quan trọng trong tổng doanh thu của công ty.

- Duy trì tốt hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giao dịch tại Haseco, phần mềm Freewill luôn được đánh giá là hiện đại và đáp ứng được các yêu cầu của các Sở và Nhà đầu tư.

1.2. Hoạt động Đầu tư

- Hoạt động đầu tư cổ phiếu trong năm 2021 luôn bám sát diễn biến thị trường. Trong 6 tháng đầu năm hoạt động đầu tư này đã có lãi tuy nhiên chưa đạt được kỳ vọng.

- Trong tháng 6 cuối năm Công ty đã cơ cấu lại hoạt động của phòng đầu tư và được giải ngân thêm vốn để tìm kiếm lợi nhuận tốt hơn.

- Ngoài ra, công tác quản trị hoạt động đầu tư đảm bảo tuân thủ các quy trình và các bước đầu tư với các báo cáo giấy tờ được chuẩn hóa. Quy trình đầu tư ngày một hoàn thiện, nhân sự được bổ sung và hệ thống công nghệ dữ liệu được bảo đảm hoàn thiện công việc.

- Đối với một số doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ có giá trị lớn và chưa thể thoái vốn do chưa tìm được đối tác mua, Công ty đã thường xuyên chủ động cập nhật, nắm bắt các thông tin, cố gắng tham gia sâu hơn vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này. Đồng thời Công ty tiếp tục tìm cơ hội thoái vốn hoặc liên kết với các đối tác để đảm bảo quyền lợi của Haseco tại các doanh nghiệp này.

1.3. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp

- Năm 2021 hoạt động tư vấn của các CTCK nói chung và Haseco nói riêng tiếp tục chịu nhiều ảnh hưởng bởi kinh tế chung, hoạt động cổ phần hóa và thoái vốn gần như bị đóng băng do những khó khăn, vướng mắc từ cơ chế chính sách chưa được giải

quyết và lãnh đạo doanh nghiệp cũng như lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước chưa quyết liệt. Do vậy doanh thu tư vấn giảm.

- Trong năm Công ty cũng đã tìm kiếm các mảng kinh doanh mới như kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp, tư vấn phát hành nhằm tạo nguồn trái phiếu trong tương lai. Tuy nhiên năm 2021 doanh thu từ hoạt động này cũng còn khiêm tốn.

- Ngoài ra Công ty có tổ chức ký kết các hợp đồng bảo lãnh, tiếp xúc các doanh nghiệp để ký kết thêm các hợp đồng tư vấn mới cho các doanh nghiệp trên địa bàn. - ngày 6.4.2021 Công ty đã tổ chức thành công phiên bán đấu giá cổ phần cho Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải.

- Bên cạnh nghiệp vụ chính, hoạt động tư vấn trong năm vừa qua cũng hỗ trợ khá tích cực cho các hoạt động khác của Công ty như Môi giới, Đầu tư và Nguồn vốn.

1.4. Hoạt động quản lý nguồn vốn

Trong năm 2021, Công ty đã cân đối về nguồn vốn, đảm bảo tốt khả năng thanh toán, đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho các hoạt động đặc biệt là hoạt động Đầu tư, Môi giới và Dịch vụ tài chính.

Hoạt động nguồn vốn được tổ chức khoa học, hợp lý, công tác quản trị được chú trọng nên hiệu quả sử dụng vốn đạt mức cao, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của toàn Công ty.

1.5 Các hoạt động khác

- Hệ thống phần mềm core phục vụ giao dịch chứng khoán được duy trì hoạt động ổn định, đáp ứng những thay đổi về giao dịch tại 2 sàn.

- Trong năm 2021, công tác kiểm soát đối với các nghiệp vụ có tính rủi ro cao được thực hiện sát sao, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy định. Các sai sót đều được phát hiện và chấn chỉnh kịp thời. Công tác kiểm tra định kỳ tại các phòng ban, chi nhánh được thực hiện đầy đủ, chặt chẽ, kịp thời.

- Công ty thực hiện báo cáo và công bố thông tin đảm bảo đúng quy định, đầy đủ và kịp thời.

2. Tình hình tài chính

Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2020 đã có cải thiện đáng kể, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021
Tổng tài sản	341,08	375,6
- Tài sản ngắn hạn	323,42	359,8
- Tài sản dài hạn	17,66	15,8
Tổng nguồn vốn	341,08	375,6
- Nợ phải trả	15,18	34,8
- Vốn CSH	325,90	340,8

3. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần

- Không có

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ không có tác động đến môi trường

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Là doanh nghiệp nhỏ tuy nhiên hàng năm Công ty cũng có tham gia đóng góp và ủng hộ nhiều phong trào từ thiện, các quỹ vì người nghèo...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của toàn thể cán bộ Công ty trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra, trong đó tập trung vào các công việc chính sau:

- Về Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận:

Về chỉ tiêu Doanh thu và lợi nhuận, theo nghị quyết số: 35/2021/NQ-CKHP ngày 20/3/2021 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 Đại hội đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty với mức Doanh thu: 65 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế là 20 tỷ đồng.

- Năm 2021 Công ty đã vượt kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế đạt 38,9 tỷ đồng bằng 194,5% kế hoạch năm, tăng gần 2 lần lợi nhuận năm 2020.

- Tổng doanh thu năm 2021 của Công ty đạt 90,7 tỷ đồng, bằng 139,5% kế hoạch năm và tăng cao so với cùng kỳ năm 2020. Có được kết quả đó phần lớn là doanh thu từ hoạt động môi giới; đầu tư tự doanh và đầu tư vào trái phiếu.

- Một số nội dung khác

+ Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tích cực tìm kiếm thêm nhiều kênh đầu tư mới nhằm tối ưu nguồn vốn

+ Công ty đã rà soát và điều chỉnh quy chế đầu tư, quy chế Cộng tác viên nhằm đẩy mạnh hoạt động đầu tư và Cộng tác viên. Trong năm 2021 hoạt động lĩnh vực này đạt được kết quả đáng khích lệ.

+ Công ty đã phát triển nghiệp vụ mới là Môi giới cho các đơn vị phát hành trái phiếu Doanh nghiệp.

- Sắp xếp lại một số nhân sự phù hợp trong tình hình mới.

- Ngoài ra trong năm 2021, các sản phẩm và dịch vụ chăm sóc khách hàng vẫn duy trì ổn định. Tuy nhiên cũng chưa có các hình thức mới để lôi kéo khách hàng tiềm năng.

- Các hoạt động kiểm tra kiểm soát hoạt động tốt, không để xảy ra thất thoát, rủi ro, các hoạt động báo cáo định kỳ, công bố thông tin được thực hiện đầy đủ kịp thời.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban TGD công ty.

Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực của Ban Tổng giám đốc. Ban Tổng giám đốc thường xuyên họp bàn, phân công giao việc, kiểm tra chéo, hỗ trợ lẫn nhau; thường xuyên báo cáo trực tiếp với Hội đồng quản trị để có hướng chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời.

- Ban Tổng giám đốc đã mạnh dạn đề xuất và quyết liệt xử lý các danh mục đầu tư tồn đọng, tái cơ cấu bộ máy nhân sự và cắt giảm chi phí hợp lý đồng thời tích cực tìm cơ hội cho hoạt động kinh doanh, phát triển sản phẩm dịch vụ mới và khai thác nguồn lực từ nhà đầu tư và cổ đông lớn.

- Ban Tổng giám đốc đã có các biện pháp cụ thể để ổn định và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong giao dịch, có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy kinh doanh, quản lý để bộ máy điều hành hoàn thành tốt nhất các chỉ tiêu kế hoạch. Đặc biệt quan trọng là giám sát quản trị rủi ro

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phát triển đồng bộ các mặt hoạt động trên cơ sở khai thác tối đa các nguồn lực và lợi thế của Haseco;

- Nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, hàng tháng, hàng quý và cả năm 2022;

- Đẩy mạnh hoạt động đào tạo nguồn nhân lực hiện có, xây dựng chính sách khen thưởng phù hợp để khuyến khích cá nhân, tập thể người lao động mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và tạo môi trường làm việc tốt nhất cho mọi thành viên trong công ty;

- Hoàn thiện và đổi mới các quy trình hoạt động của từng bộ phận nghiệp vụ cho phù hợp với tình hình nhằm gia tăng hiệu quả và kiểm soát được rủi ro, kiểm soát được nguy cơ thất thoát vốn;

Cụ thể:

- Kiện toàn bộ máy nhân sự đảm bảo tính ổn định lâu dài, chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn vững vàng, tâm huyết với Công ty và luôn luôn rèn luyện đạo đức nghề nghiệp.

- Nâng cao chất lượng phục vụ của hoạt động môi giới thông qua tăng cường cả về số lượng và chất lượng nhân viên môi giới, tận dụng các thời điểm thị trường tốt để gia tăng về doanh thu và thị phần.

- Thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp và nghiên cứu sản phẩm mới.

- Tích cực chỉ đạo các hình thức tiếp cận, khai thác và có nhiều sản phẩm phục vụ, chăm sóc khách hàng tạo một lực lượng khách hàng ổn định nhất cho công ty.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và quản trị rủi ro, đáp ứng các yêu cầu của công tác quản trị cũng như các quy định mới của UBCKNN.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung hoàn chỉnh các quy chế, quy trình, các cơ chế nhằm thích ứng với các chính sách mới ban hành, thích ứng sự thay đổi của thị trường:

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị** (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác

- | | | |
|--------------------------|---------------|--------------------|
| (1) Ông Vũ Dương Hiền | Chủ tịch HĐQT | |
| (2) Ông Vũ Xuân Thủy | Phó CT HĐQT | Thành viên độc lập |
| (3) Ông Đoàn Đức Luyện | Ủy viên HĐQT | |
| (4) Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Ủy viên HĐQT | |
| (5) Bà Vũ Thị Thanh Nga | Ủy viên HĐQT | |

* Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng

- Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP

+ Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn điều lệ: 24,29 %

* Ông Vũ Xuân Thủy - Phó chủ tịch HĐQT - Thành viên độc lập

- Chức vụ tại Công ty: Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó chủ tịch HĐQT Tập đoàn Hapaco.

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.937.737 CP

+ Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

+ Đại diện vốn: 1.937.737 cp

- Tỷ lệ %/vốn điều lệ: 6,64%

* Ông Đoàn Đức Luyện - Ủy viên HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Ủy viên HĐQT

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 203.100 CP

+ Sở hữu cá nhân: 203.100 cổ phần

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,69 %

* Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Ủy viên HĐQT

- Chức vụ tại công ty: Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.000 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

*** Bà Vũ Thị Thanh Nga - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 08 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 08 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0.0000003%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).

- Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Trong năm 2021 HĐQT công ty có 11 cuộc họp ban hành 11 nghị quyết, cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	03/2021/NQ - CKHP	8/01/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả tổng kết thực hiện KHKD năm 2020 - Đánh giá tình hình hoạt động trong năm 2020. - Thông qua kế hoạch dự kiến năm 2021 và giải pháp thực hiện. 	100%
2	27/2021/NQ - CKHP	4/03/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 02 tháng đầu năm 2021. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 02 tháng đầu năm 2021. - Thông qua kế hoạch tháng 3/2021 và đưa ra một số giải pháp thực hiện. - Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. 	100%
3	29/2021/NQ - CKHP	18/03/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua phân công công việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 	100%

			<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất phương án nhân sự bầu HĐQT, BKS nhiệm kỳ mới trình Đại hội - Thông qua chương trình, tài liệu cho Đại hội 	
4	46/2021/NQ-CKHP	5/4/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc bầu Chủ tịch và Phó chủ tịch HĐQT Công ty nhiệm kỳ V (2021-2026) - Thông qua Bản phân công nhiệm vụ từng thành viên HĐQT 	100%
5	58/2021/NQ-CKHP	5/5/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 4 tháng đầu năm 2021. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 5 năm 2021 và đưa ra một số giải pháp thực hiện. 	100%
6	71/2021/NQ-CKHP	4/6/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 5 tháng đầu năm 2021. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 6 năm 2021 và đưa ra một số giải pháp thực hiện. 	100%
7	83/2021/NQ-CKHP	6/7/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 6 tháng đầu năm 2021. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 7 năm 2021 và đưa ra một số giải pháp thực hiện. 	100%
8	96/2021/NQ-CKHP	6/8/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 7 tháng đầu năm 2021. - Đánh giá tình hình hoạt động. 	100%
9	110/2021/NQ-CKHP	9/9/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 8 tháng đầu năm 2021. - Đánh giá tình hình hoạt động. 	100%
10	130/2021/NQ-CKHP	7/10/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 9 tháng đầu năm 2021. - Đánh giá tình hình hoạt động. 	100%
11	153/2021/NQ-CKHP	5/11/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 10 tháng đầu năm 2021. - Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 11 năm 2021. 	100%

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

- Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- Không có

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

(1) Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng BKS

(2) Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang - Ủy viên

(3) Bà Đoàn Thị Thúy - Ủy viên

*** Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng ban kiểm soát:**

- Số cổ phần HAC nắm giữ : 3.658 CP

+ Sở hữu cá nhân: 3.658 cổ phần (Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,012 %)

+ Đại diện vốn: 0 cổ phần

*** Bà Đoàn Thị Thúy – Thành viên Ban kiểm soát**

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.251 CP

+ Sở hữu cá nhân: 1.251 cổ phần

+ Đại diện vốn: 0 cổ phần

*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang**

- Số cổ phần nắm giữ: 146 CP

+ Sở hữu cá nhân: 146 cổ phần

+ Đại diện vốn : 0 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Năm 2021 công tác kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện đúng theo chương trình kế hoạch đã xây dựng và ngày càng được tăng cường, đặc biệt là được sự quan tâm và tạo điều kiện của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện được đúng quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình cụ thể qua kết quả dưới đây:

- Hàng tháng được tham dự họp HĐQT và tham gia ý kiến vào các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và những quy định, quy chế quản lý điều hành của Công ty.

- Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời các thông tin kinh tế như: Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, quý, năm, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các nghị quyết, quy định, quy chế quản lý, quy chế tiền lương, các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng cán bộ phát hành từ Hội đồng quản trị và Lãnh đạo Công ty.

- Chức năng kiểm tra:

+ Đã tiếp nhận, kiểm tra các thông tin từ các cổ đông để phản ánh, kiến nghị với

Hội đồng quản trị xử lý kịp thời.

+ Ngoài việc tiếp nhận kiểm tra các hoạt động kinh doanh từ công ty hàng tháng, quý, năm, Ban kiểm soát còn tổ chức thực hiện kiểm tra theo chương trình kế hoạch công tác đã được xây dựng.

- Chức năng giám sát:

- Ban kiểm soát đã giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

- Trong năm 2021, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

3. Các giao dịch của người nội bộ.

a. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm: Không có

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu năm		Số cổ phiếu sở hữu cuối năm		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1							

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Số: 0806.01.03/2021/BCTC- NVT2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2021**

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

GCNDKHNKT số: 1690-2017-124-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Thiết

GCNDKHNKT số: 3980-2022-124-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ).

2.1 Bảng cân đối kế toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.847.209.708	323.419.546.967
I. Tài sản tài chính	110		359.089.071.933	322.402.496.403
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	2.448.782.514	1.306.233.406
1.1. Tiền	111.1		2.448.782.514	1.306.233.406
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	34.895.182.700	1.639.734.680
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	179.999.043.805	120.153.324.409
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.3.3	132.565.453.390	189.265.453.390
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		8.303.846.320	9.930.234.095
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	8.303.846.320	9.930.234.095
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		8.303.846.320	9.930.234.095
8. Trả trước cho người bán	118		640.300.970	71.316.605
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		13.200.000	19.200.000
12. Các khoản phải thu khác	122		236.462.234	30.199.818
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(13.200.000)	(13.200.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		758.137.775	1.017.050.564
1. Tạm ứng	131	6.5	20.775.080	380.943.080
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.6 a	306.316.289	220.985.247
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6.7 a	186.294.146	186.294.146
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		244.752.260	228.828.091
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	6.13	-	-
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.826.600.262	17.657.647.123
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		15.073.400.000	15.073.400.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.8	15.073.400.000	15.073.400.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(10.073.400.000)	(10.073.400.000)
II. Tài sản cố định	220		2.060.088.146	3.316.696.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	1.978.416.833	2.630.900.848
- Nguyên giá	222		15.402.541.882	18.403.394.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13.424.125.049)	(15.772.493.709)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	81.671.313	685.795.865
- Nguyên giá	228		18.000.092.880	18.000.092.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.918.421.567)	(17.314.297.015)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.766.512.116	9.340.950.410
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.7 b	534.786.200	113.856.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.6 b	6.012.358.344	7.474.466.438
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.11	2.219.367.572	1.752.627.772
2. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375.673.809.970	341.077.194.090

Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.869.454.012	15.175.783.715
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		34.869.454.012	15.175.783.715
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	9.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	9.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		10.992.500	10.992.500

7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.12	7.741.717.340	2.134.352.828
11. Phải trả người lao động	323		4.321.495.476	2.758.744.311
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		236.062.445	128.571.518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		399.273.125	-
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	6.13	20.834.166.527	83.149.275
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.325.746.599	1.059.973.283
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340.804.355.958	325.901.410.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		340.804.355.958	325.901.410.375
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.14a	291.763.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		291.810.960.000	291.810.960.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		291.810.960.000	291.810.960.000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	414		3.163.827.441	2.032.026.248
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.163.827.441	2.032.026.248
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.14b	42.712.801.076	30.073.457.879
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	6.14c	41.571.549.374	29.748.696.312
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.141.251.702	324.761.567
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		375.673.809.970	341.077.194.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		69.430.579.966	69.430.579.966
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29.176.390	29.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	6.15	8.073.940.000	1.673.820.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			

12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	6.16	153.999.990.000	210.699.990.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	6.17	1.968.367.760.000	2.182.881.930.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.600.101.190.000	1.899.397.750.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		128.144.540.000	127.416.450.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		204.146.700.000	120.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		35.975.330.000	36.067.730.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.18	10.483.590.000	10.786.280.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.483.590.000	10.786.280.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.19	162.408.843.844	118.385.568.965
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		159.977.730.928	116.540.414.631
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		12.732.831	50.330.827
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.714.642	42.186.987
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		8.018.189	8.143.840
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.418.380.085	1.794.823.507

Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.20	159.990.463.759	116.590.745.458
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		159.584.605.347	116.226.099.905
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		405.858.412	364.645.553
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-

11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	6.20	2.418.380.085	1.794.823.507

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		22.564.208.746	15.296.726.022
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.21	18.506.652.885	3.724.216.103
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	6.22	4.019.961.107	10.324.908.990
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.23	37.594.754	1.247.600.929
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	6.23	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.23	22.485.486.646	11.078.894.934
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	6.23	18.992.940.484	22.399.464.203
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22.609.472.281	8.666.210.879
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.062.873.875	1.065.829.757
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.393.672.726	1.521.854.544
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		65.798.579	53.729.855
Cộng doanh thu hoạt động	20		89.174.453.337	60.082.710.194
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.337.490.972	11.743.753.963
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.21	1.134.020.000	4.959.767.260
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.22	3.203.470.972	6.783.986.703
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	13.200.000
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.319.568.141	757.796.493
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14.537.809.673	9.645.061.203
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		838.706.625	800.554.980

2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	-	101.076.195
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33	-	-
Cộng chi phí hoạt động	40	25.033.575.411	23.061.442.834

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.607.605.188	1.554.728.152
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	6.24	1.607.605.188	1.554.728.152
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	6.25	932.628.449	14.852.968
Cộng chi phí tài chính	60		932.628.449	14.852.968
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	6.26	16.103.907.656	14.722.403.118
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
	70		48.711.947.009	23.838.739.426
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		66.072.945	136.700.500
8.2. Chi phí khác	72		9.550.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		56.522.945	136.700.500
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)				
	90		48.768.469.954	23.975.439.926
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		47.951.979.819	20.434.517.639
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		816.490.135	3.540.922.287
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
	100		9.845.331.655	1.339.416.065
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.27	9.845.331.655	1.339.416.065
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)				
	200		38.923.138.299	22.636.023.861
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
	300			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
	500		1.306,08	631,20
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.28	1.306,08	631,20
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		48.768.469.954	23.975.439.926
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(7.722.214.492)	(10.111.366.995)
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.256.608.567	1.345.542.284
- Các khoản dự phòng	04		-	13.200.000
- Chi phí lãi vay	06		932.628.449	14.852.968
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	07		(1.607.605.188)	(1.554.728.152)
- Dự thu tiền lãi	08		(8.303.846.320)	(9.930.234.095)
3. Tăng các khoản chi phí phi tiền tệ	10		3.203.470.972	6.783.986.703
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11		3.203.470.972	6.783.986.703
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
4. Giảm doanh thu phi tiền tệ	18		(4.019.961.107)	(10.324.908.990)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(4.019.961.107)	(10.324.908.990)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(9.603.893.179)	(24.988.089.009)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	31		(32.438.957.885)	27.199.306.657
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(59.845.719.396)	(51.726.291.989)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		56.700.000.000	(19.258.400.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		11.537.839.283	5.199.724.094
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		6.000.000	(61.700.500)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(206.262.416)	297.638.022
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(106.571.800)	10.484.314.430
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		399.273.125	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.376.777.052	1.508.685.732
- Thuế TNDN đã nộp	43		(6.057.027.702)	-
- Lãi vay đã trả	44		(932.628.449)	(14.852.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả người bán	45		(568.984.365)	5.388.355
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		107.490.927	22.374.546
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47		1.803.136.390	463.509.912
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48		1.562.751.165	1.385.130.725
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50		17.893.228.292	(267.296.025)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(834.237.400)	(225.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		30.625.872.148	(14.664.938.365)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(92.400.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	63	-	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	64	-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	(92.400.000)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	72	-	(36.908.270)
3.	Tiền vay gốc	73	367.290.000.000	30.900.000.000
3.1.	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2.	Tiền vay khác	73.2	367.290.000.000	30.900.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(376.290.000.000)	(21.900.000.000)
4.1.	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	75	-	-
4.2.	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	76	-	-
4.3.	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	77	(376.290.000.000)	(21.900.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	78	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	79	(20.483.323.040)	(399.683.678)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(29.483.323.040)	8.563.408.052

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm

V.	Tiền và tương đương tiền đầu năm	101	6.1	1.306.233.406	7.500.163.719
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán			1.306.233.406	7.500.163.719
	- Các khoản tương đương tiền			-	-

VI.	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.1	2.448.782.514	1.306.233.406
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán			2.448.782.514	1.306.233.406
	- Các khoản tương đương tiền			-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	7.252.084.710.000	2.430.551.381.920
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(7.238.514.741.400)	2.236.846.621.220)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	30.881.873.896	(124.967.576.363)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(1.052.124.195)	(1.044.372.437)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	167.479.463.110	138.558.457.658
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(166.855.906.532)	(137.873.092.422)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	44.023.274.879	68.378.177.136
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	118.385.568.965	50.007.391.829
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	118.385.568.965	50.007.391.829
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	116.540.414.631	48.880.767.283
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	50.330.827	17.166.275
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	1.794.823.507	1.109.458.271
Trong đó: Có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	162.408.843.844	118.385.568.965
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	162.408.843.844	118.385.568.965
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	159.977.730.928	116.540.414.631
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	12.732.831	50.330.827
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		2.418.380.085	1.794.823.507

2.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21 tháng 12 năm 2007).

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Số 24, Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0201657860

1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán:

Công ty hoạt động theo Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2016.

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.5 Số lượng nhân viên: 45 nhân viên

1.6 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK là: 291.810.960.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ, tám trăm mười triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.7 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.8 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, Lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính..

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm

Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Nguyên tắc đánh giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

Giá trị tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK được đánh giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Máy móc thiết bị	03-08
Thiết bị văn phòng	10
Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03-08

4.4 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trên kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền

gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công vụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm

soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.445.442.453	1.303.185.885
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.340.061	3.047.521
Cộng	<u>2.448.782.514</u>	<u>1.306.233.406</u>

A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty chứng khoán	7.005.000	365.814.225.000
- Cổ phiếu	7.005.000	365.814.225.000
b. Của nhà đầu tư	920.561.483	14.490.599.451.400
- Cổ phiếu	920.561.483	14.490.599.451.400
Tổng cộng	927.566.483	14.856.413.676.400

A.6.3. Các loại tài sản tài chính

6.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cổ phiếu niêm yết				

	33.102.832.23 2	33.689.724.20 0	664.229.567	435.219.180
Cổ phiếu upcom	651.098.766	1.205.458.500	650.743.546	1.204.515.500
Cộng	33.753.930.99 8	34.895.182.70 0	1.314.973.113	1.639.734.680

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ trên giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động	156.853.737.3	156.853.737.3		113.183.789.3
Margin	23	23	113.183.789.342	42
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	23.145.306.48 2	23.145.306.48 2	6.969.535.067	6.969.535.067
Cộng	179.999.043.8 05	179.999.043.8 05	120.153.324.409	120.153.324.4 09

6.3.4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.565.453.390	2.565.453.390
Trái phiếu	130.000.000.000	186.700.000.000
Cộng	132.565.453.390	189.265.453.390

A.6.4. Các khoản phải thu

6.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	6.465.638.190	8.820.761.478
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	1.838.208.130	1.109.472.617
Cộng	8.303.846.320	9.930.234.095

A.6.5. Tạm ứng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	-	11.700.000
Các đối tượng khác	20.775.080	369.243.080
Cộng	20.775.080	380.943.080

A.6.6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	210.743.218	36.493.284
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.573.071	184.491.963
Cộng	306.316.289	220.985.247

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế thương mại (*)	5.839.731.896	7.299.664.868
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	62.496.748
Chi phí khác	172.626.448	112.304.822
Cộng	6.012.358.344	7.474.466.438

(*) Là giá trị lợi thế phát sinh khi hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HPC) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 VND được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

A.6.7. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

a. Ngắn hạn

Là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	532.786.200	111.856.200
Các đối tượng khác	2.000.000	2.000.000
Cộng	534.786.200	113.856.200

A.6.8. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hải Hà	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Placo	10.073.400.000	(10.073.400.000)	10.073.400.000	(10.073.400.000)
Cộng	15.073.400.000	(10.073.400.000)	15.073.400.000	(10.073.400.000)

A.6.9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.789.846.759	4.322.582.100	290.965.698	18.403.394.557
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	(2.940.990.675)	-	(59.862.000)	(3.000.852.675)
Số cuối năm	10.848.856.084	4.322.582.100	231.103.698	15.402.541.882
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	10.297.819.747	508.982.100	231.103.698	11.037.905.545
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	13.407.380.911	2.074.147.100	290.965.698	15.772.493.709
Khấu hao trong năm	175.784.015	476.700.000	-	652.484.015
Giảm trong năm	(2.940.990.675)	-	(59.862.000)	(3.000.852.675)

Số cuối năm	<u>10.642.174.251</u>	<u>2.550.847.100</u>	<u>231.103.698</u>	<u>13.424.125.049</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	382.465.848	2.248.435.000	-	2.630.900.848
Số cuối năm	<u>206.681.833</u>	<u>1.771.735.000</u>	-	<u>1.978.416.833</u>

A.6.10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>2.228.764.540</u>	<u>15.771.328.340</u>	<u>18.000.092.880</u>
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	2.228.764.540	14.660.288.940	16.889.053.480
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.228.764.540	15.085.532.475	17.314.297.015
Khấu hao trong năm	-	604.124.552	604.124.552
Số cuối năm	<u>2.228.764.540</u>	<u>15.689.657.027</u>	<u>17.918.421.567</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	685.795.865	685.795.865
Số cuối năm	-	<u>81.671.313</u>	<u>81.671.313</u>

A.6.11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.817.180.014	1.466.788.738
Tiền lãi được phân bổ trong năm	282.187.558	165.839.034
Cộng	<u>2.219.367.572</u>	<u>1.752.627.772</u>

A.6.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Phát sinh</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	25.446.431	1.085.818	(1.111.454)	-	25.420.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.202.416.211	9.845.331.655	(6.057.027.702)	-	4.990.720.164
Thuế thu nhập cá nhân	-	906.490.186	10.295.829.633	(8.476.743.438)	-	2.725.576.381
Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	-	<u>2.134.352.828</u>	<u>20.146.247.106</u>	<u>(14.538.882.594)</u>	-	<u>7.741.717.340</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cho từng lĩnh vực khác nhau, cụ thể:

Hoạt động kinh doanh chứng khoán	Không chịu thuế
Hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.6.13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.859.833.960	2.045.000
Phải trả tiền góp vốn đầu tư	17.357.145.753	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	617.186.814	81.104.275
Cộng	<u>20.834.166.527</u>	<u>83.149.275</u>

A.6.14. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Vũ Dương Hiền	24,29%	70.877.730.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Hapaco	6,64%	19.377.370.000
Các cổ đông khác	69,05%	201.508.800.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	47.060.000
Cộng	<u>100,00%</u>	<u>291.810.960.000</u>

b. Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	41.571.549.374	29.748.696.312
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.141.251.702	324.761.567
Cộng	<u>42.712.801.076</u>	<u>30.073.457.879</u>

c. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	29.748.696.312
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	38.106.648.164
Số lãi phân phối cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn từ lợi nhuận năm trước	(23.341.112.000)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn đến 31 tháng 12 năm 2021	44.514.232.476
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(2.942.683.102)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(1.131.801.193)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	(1.131.801.193)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(679.080.716)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/12/2021	<u>41.571.549.374</u>

A.6.15. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Loại dưới 1 năm	8.073.940.000	1.673.820.000
Cộng	<u>8.073.940.000</u>	<u>1.673.820.000</u>

A.6.16. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Loại dưới 1 năm	133.999.990.000	190.699.990.000
Loại trên 1 năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>153.999.990.000</u>	<u>210.699.990.000</u>

A.6.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.600.101.190.000	1.899.397.750.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	128.144.540.000	127.416.450.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	204.146.700.000	120.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	35.975.330.000	36.067.730.000
Cộng	<u>1.968.367.760.000</u>	<u>2.182.881.930.000</u>

A.6.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.483.590.000	10.786.280.000
Cộng	<u>10.483.590.000</u>	<u>10.786.280.000</u>

A.6.19. Tiền gửi của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	159.977.730.928	116.540.414.631
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>159.579.890.705</i>	<i>116.183.912.918</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>397.840.223</i>	<i>356.501.713</i>
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	12.732.831	50.330.827
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.714.642</i>	<i>42.186.987</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>8.018.189</i>	<i>8.143.840</i>
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.418.380.085	1.794.823.507
Cộng	<u>162.408.843.844</u>	<u>118.385.568.965</u>

A.6.20. Phải trả khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	159.990.463.759	116.590.745.458
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>159.584.605.347</i>	<i>116.226.099.905</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>405.858.412</i>	<i>364.645.553</i>

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
Cộng

Số cuối năm
2.418.380.085
162.408.843.844

Số đầu năm
1.794.823.507
118.385.568.965

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.6.22. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

TT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán trong năm	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
					Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	B							
1	Cổ phiếu niêm yết	3.209.800	175.357.430.000	157.984.797.115	18.506.652.885	1.134.020.000	3.724.216.103	4.809.767.260
	Sàn Hà Nội	91.700	3.957.180.000	3.300.030.000	657.150.000	-	454.364.710	2.419.222.367
	Sàn TP. Hồ Chí Minh	2.882.100	163.694.880.000	147.448.417.115	17.380.482.885	1.134.020.000	1.788.866.287	2.253.146.190
	Sàn Upcom	236.000	7.705.370.000	7.236.350.000	469.020.000	-	1.480.985.106	137.398.703
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	150.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	3.209.800	175.357.430.000	157.984.797.115	18.506.652.885	1.134.020.000	3.724.216.103	4.809.767.260

B.6.23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

TT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm nay	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
A	B	C	D	E	F	G	H=F-G	
I	Loại FVTPL	33.753.930.998	34.895.182.700	1.141.251.702	324.761.567	4.019.961.107	(3.203.470.972)	816.490.135
1	Cổ phiếu niêm yết	33.753.930.998	34.895.182.700	1.141.251.702	324.761.567	4.019.961.107	(3.203.470.972)	816.490.135
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-	-	-
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	33.753.930.998	34.895.182.700	1.141.251.702	324.761.567	4.019.961.107	(3.203.470.972)	816.490.135

B.6.24.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	37.594.754	1.247.600.929
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	0
Từ các khoản cho vay	22.485.486.646	11.078.894.934
Từ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.992.940.484	22.399.464.203
Cộng	41.516.021.884	34.725.960.066

B.6.25.Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.607.605.188	1.554.728.152
Cộng	1.607.605.188	1.554.728.152

Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	932.628.449	14.852.968
Cộng	932.628.449	14.852.968

B.6.26.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.976.044.706	7.819.121.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.509.498	3.300.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	141.265.917	82.805.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	646.758.215	657.501.932
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.660.000	6.660.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.076.504.215	1.013.345.616
Chi phí khác	4.254.165.105	5.139.668.556
Cộng	16.103.907.656	14.722.403.118

B.6.27.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.768.469.954	23.975.439.926
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	458.188.321	(2.596.957.591)
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.515.744.182	8.975.552.328
<i>Thù lao TV HDQT không trực tiếp điều hành</i>	601.958.333	508.265.625
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ</i>	276.700.000	276.700.000
<i>Lỗ chưa thực hiện</i>	3.203.470.972	6.783.986.703
<i>Chi phí không hợp lý</i>	433.614.877	1.406.600.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.057.555.861)	(11.572.509.919)
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	(4.019.961.107)	(10.324.908.990)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(37.594.754)	(1.247.600.929)
Thu nhập chịu thuế	49.226.658.275	21.378.482.335
Lỗ năm trước được chuyển		(11.811.224.731)
Thu nhập tính thuế	49.226.658.275	9.567.257.604
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%

Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	9.845.331.655	1.913.451.521
Thuế TNDN được miễn giảm theo NQ116/2020/QH14	-	(574.035.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.845.331.655	1.339.416.065

B.6.28.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.923.138.299	22.636.023.861
Lợi nhuận chưa thực hiện	816.490.135	3.540.922.287
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(679.080.716)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.106.648.164	18.416.020.858
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.176.390	29.176.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.306,08	631,20

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu hoạt động	23.672.346.156	22.564.208.746	42.937.898.435		89.174.453.337
Chi phí hoạt động	(15.376.516.298)	(9.657.059.113)	-		(25.033.575.411)
Doanh thu hoạt động tài chính					1.607.605.188
Chi phí hoạt động tài chính					(932.628.449)
Chi phí không phân bổ					(16.103.907.656)
Kết quả hoạt động	8.295.829.858	12.907.149.633	42.937.898.435	-	48.711.947.009
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	175.764.482.410	179.999.043.805		355.763.526.215
Tài sản không phân bổ					19.910.283.755
Tổng cộng tài sản	-	175.764.482.410	179.999.043.805	-	375.673.809.970
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-		-
Nợ phải trả không phân bổ					34.869.454.012
Tổng nợ phải trả	-				34.869.454.012

8. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay
Thu nhập của Ban lãnh đạo	7.091.795.951
Ông Vũ Dương Hiền	1.194.592.669
Ông Đoàn Đức Luyện	999.026.869
Ông Phạm Công Ngữ	657.088.453
Ông Phạm Đức Phiên	501.221.958
Ông Nguyễn Anh Trung	497.442.168
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	826.609.946
Ông Vũ Xuân Thủy	360.375.000
Bà Vũ Thị Thanh Nga	648.774.881
Bà Lê Thị Mai Anh	701.551.786
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	241.583.333
Bà Đoàn Thị Thủy	463.528.888

Ông Đoàn Đức Luyện tạm ứng	34.600.000.000
Ông Đoàn Đức Luyện hoàn ứng	34.600.000.000
Vay tiền Ông Vũ Dương Hiền	162.759.000.000
Trả tiền vay Ông Vũ Dương Hiền	171.759.000.000

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 679.080.716 VND. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại như sau (xem thuyết minh B.6.29):

	Mã số	Số liệu năm trước	Số liệu điều chỉnh lại
<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	654,47	631,20

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.

Trân trọng báo cáo!

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT



CHỦ TỊCH HĐQT

TS. Vũ Dương Hiền